

**Tổ chức Tài chính vi mô Trách nhiệm Hữu hạn
Một Thành viên cho
Người Lao Động Nghèo Tự Tạo Việc Làm**

**Báo cáo tài chính cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2018**

Tổ chức Tài chính vi mô Trách nhiệm Hữu hạn Một Thành viên cho Người Lao Động Nghèo Tự Tạo Việc Làm
Thông tin về Tổ chức

Quyết định Thành lập số	610/QĐ-UB	ngày 2 tháng 11 năm 1991
	29/QĐ-LĐLĐ	ngày 2 tháng 11 năm 2001
	08/QĐ-LĐLĐ	ngày 10 tháng 3 năm 2008

Quyết định Thành lập do Ủy Ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp và được điều chỉnh bởi Liên đoàn Lao động Thành phố Hồ Chí Minh. Quyết định này có giá trị đến năm 2018.

Giấy phép Thành lập và Hoạt động số	1234/GP-HCM	ngày 28 tháng 10 năm 2016
--	-------------	---------------------------

Giấy phép Thành lập và Hoạt động được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp và có giá trị trong 50 năm kể từ ngày cấp.

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số	0305140259	ngày 1 tháng 9 năm 2017
--	------------	-------------------------

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Hội đồng Thành viên	Ông Hoàng Văn Thành	Chủ tịch
	Ông Nguyễn Huy Cận	Thành viên
	Bà Nguyễn Thị Hoàng Vân	Thành viên
	Ông Nguyễn Văn Xê	Thành viên
	Bà Phan Thị Kim Lan	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc	Bà Nguyễn Thị Hoàng Vân	Tổng Giám đốc
	Ông Nguyễn Tấn Đạt	Phó Tổng Giám đốc
	Bà Phan Thị Kim Lan	Phó Tổng Giám đốc

Tổ chức Tài chính vi mô Trách nhiệm Hữu hạn Một Thành viên cho Người Lao Động Nghèo Tự Tạo Việc Làm
Thông tin về Tổ chức (tiếp theo)

Ban Kiểm soát

Bà Thiều Thị Ánh Tuyết
Bà Cao Nguyễn Phương Anh

Trưởng ban

Thành viên

(từ ngày 1 tháng 3 năm 2018)

Ông Hà Văn Chung

Thành viên

(đến ngày 1 tháng 3 năm 2018)

Bà Võ Thanh Tâm

Thành viên

Trụ sở đăng ký

14C Cách Mạng Tháng Tám
Phường Bến Thành, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh
Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam

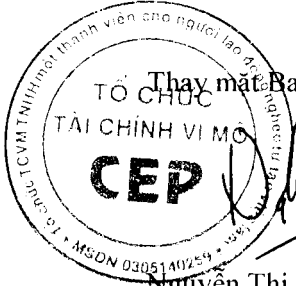
Tổ chức Tài chính vi mô Trách nhiệm Hữu hạn Một Thành viên cho Người Lao Động Nghèo Tự Tạo Việc Làm
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám Đốc Tổ chức Tài chính vi mô Trách nhiệm Hữu hạn Một Thành viên cho Người Lao Động Nghèo Tự Tạo Việc Làm (“Tổ chức”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính đính kèm của Tổ chức cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

Ban Tổng Giám đốc của Tổ chức chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức Tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc của Tổ chức:

- (a) báo cáo tài chính được trình bày từ trang 6 đến trang 53 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổ chức tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Tổ chức cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức Tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc cho rằng Tổ chức sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính đính kèm.


Thay mặt Ban Tổng Giám đốc
TỔ CHỨC
TÀI CHÍNH VI MÔ
CEP
Nguyễn Thị Hoàng Vân
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 3 năm 2019



KPMG Limited Branch
10th Floor, Sun Wah Tower
115 Nguyen Hue Street, Ben Nghe Ward
District 1, Ho Chi Minh City, Vietnam
+84 (28) 3821 9266 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi Hội đồng Thành viên Tổ chức Tài chính vi mô Trách nhiệm Hữu hạn Một Thành viên cho Người Lao Động Nghèo Tự Tạo Việc Làm

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính đính kèm của Tổ chức Tài chính vi mô Trách nhiệm Hữu hạn Một Thành viên cho Người Lao Động Nghèo Tự Tạo Việc Làm ("Tổ chức"), bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Tổ chức phê duyệt phát hành ngày 29 tháng 3 năm 2019, được trình bày từ trang 6 đến trang 53.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổ chức chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức Tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Tổ chức liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổ chức. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc của Tổ chức, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tổ chức Tài chính vi mô Trách nhiệm Hữu hạn Một Thành viên cho Người Lao Động Nghèo Tự Tạo Việc Làm tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức Tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Chi nhánh Công ty TNHH KPMG tại Thành phố Hồ Chí Minh



Việt Nam

Báo cáo kiểm toán số: 18-01-00714-19-1

Chông Kwang Puay

Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 0864-2018-007-1

Phó Tổng Giám đốc

Nguyễn Hồ Khánh Tân

Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 3458-2015-007-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 3 năm 2019

**Tổ chức Tài chính vi mô Trách nhiệm Hữu hạn Một Thành viên cho Người Lao Động
Nghèo Tự Tạo Việc Làm
Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018**

	Thuyết minh	31/12/2018 VND'000	31/12/2017 VND'000
A	TÀI SẢN		
I	Tiền mặt	4	1.096.290
III	Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác		
1	Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác	5	286.818.053
VI	Cho vay khách hàng		
1	Cho vay khách hàng	6	3.699.370.931
2	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	7	3.009.163.474
			(32.334.348)
			(27.403.476)
X	Tài sản cố định		
1	Tài sản cố định hữu hình	8	8.362.857
a	Nguyên giá		6.302.153
b	Giá trị hao mòn lũy kế		3.105.178
3	Tài sản cố định vô hình	9	3.472.360
a	Nguyên giá		16.032.015
b	Giá trị hao mòn lũy kế		14.967.473
			(12.926.837)
			(11.495.113)
XII	Tài sản Có khác		
1	Các khoản phải thu	10	5.257.679
2	Các khoản lãi, phí phải thu	11	2.829.793
4	Tài sản Có khác	12	10.042.234
			5.824.444
			(4.784.555)
			(2.994.651)
			31.090.422
			24.401.335
			10.200.383
			19.152.826
			1.737.213
			6.533.707
			15.778.090
			2.089.538
			4.026.738.553
			3.264.415.772

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Tổ chức Tài chính vi mô Trách nhiệm Hữu hạn Một Thành viên cho Người Lao Động Nghèo Tự Tạo Việc Làm
Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)


	Thuyết minh	31/12/2018 VND'000	31/12/2017 VND'000	
B NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU				
NỢ PHẢI TRẢ				
II	Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	13	536.383.334	503.050.000
2	Vay các tổ chức tín dụng khác		536.383.334	503.050.000
III	Tiền gửi của khách hàng	14	2.007.895.208	1.554.550.039
V	Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư và cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	15	174.028.571	87.682.856
VII	Các khoản nợ khác		135.125.514	110.601.386
1	Các khoản lãi, phí phải trả	16	45.530.435	30.739.846
3	Các khoản phải trả khác	17	89.595.079	79.861.540
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ			2.853.432.627	2.255.884.281
VỐN CHỦ SỞ HỮU				
VIII	Vốn chủ sở hữu	18	1.173.305.926	1.008.531.491
1	Vốn		714.399.255	714.399.255
a	Vốn điều lệ		500.000.000	500.000.000
g	Vốn khác		152.072.683	152.072.683
h	Vốn tài trợ		62.326.572	62.326.572
2	Các quỹ của tổ chức tín dụng		437.455.818	284.371.940
5	Lợi nhuận chưa phân phối		21.450.853	9.760.296
TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU			1.173.305.926	1.008.531.491
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			4.026.738.553	3.264.415.772

Ngày 29 tháng 3 năm 2019


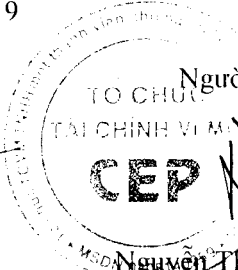
Người lập:


Trần Thị Anh Thư
Kế toán viên

Người kiểm tra:


Trần Thị Thu Hà
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Nguyễn Thị Hoàng Vân
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Tổ chức Tài chính vi mô Trách nhiệm Hữu hạn Một Thành viên cho Người Lao Động Nghèo Tự Tạo Việc Làm
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

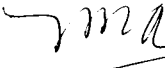
		Thuyết minh	2018 VND'000	2017 VND'000
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	19	564.361.337	521.705.811
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	19	(77.294.830)	(71.174.920)
I	Thu nhập lãi thuần	19	487.066.507	450.530.891
III	Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối		(68.082)	(6.156)
5	Thu nhập từ hoạt động khác	20	4.792.765	1.870.199
VI	Lãi thuần từ hoạt động khác	20	4.792.765	1.870.199
VIII	Chi phí hoạt động	21	(300.068.082)	(289.474.007)
IX	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		191.723.108	162.920.927
X	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	7	(6.517.648)	(10.073.141)
XI	Tổng lợi nhuận trước thuế		185.205.460	152.847.786
7	Chi phí thuế TNDN hiện hành	22	-	-
8	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	22	-	-
XII	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	22	-	-
XIII	Lợi nhuận sau thuế		185.205.460	152.847.786

Ngày 29 tháng 3 năm 2019

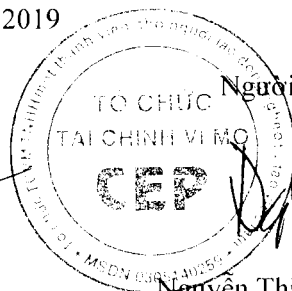
Người lập:


 Trần Thị Anh Thư
 Kế toán viên

Người kiểm tra:


 Trần Thị Thu Hà
 Kế toán trưởng

Người duyệt:




 Nguyễn Thị Hoàng Vân
 Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Tổ chức Tài chính vi mô Trách nhiệm Hữu hạn Một Thành viên cho Người Lao Động Nghèo Tự Tạo Việc Làm
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(Phương pháp trực tiếp)

	2018 VND'000	2017 VND'000
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
01 Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	560.986.601	519.020.000
02 Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	(62.504.241)	(63.404.612)
04 Chênh lệch số tiền thực chi từ hoạt động kinh doanh ngoại tệ	(68.082)	-
05 Thu nhập khác nhận được	4.640.552	9.844
06 Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý	148.373	77.725
07 Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý	(284.043.174)	(278.714.328)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và nợ hoạt động	219.160.029	176.988.629
Những thay đổi về tài sản hoạt động		
12 Tăng các khoản cho vay khách hàng	(695.138.329)	(274.874.968)
13 Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản (Tăng)/giảm khác về tài sản hoạt động	(1.586.776)	(1.023.395)
14 (Tăng)/giảm khác về tài sản hoạt động	(3.314.351)	8.342.831
Những thay đổi về nợ hoạt động		
16 Tăng/(giảm) tiền vay các tổ chức tín dụng khác	33.333.334	(88.500.000)
18 Tăng tiền gửi của khách hàng	453.345.169	515.833.230
20 Tăng/(giảm) vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà tổ chức tín dụng chịu rủi ro	86.345.715	(222.750.052)
21 Giảm khác về công nợ hoạt động	(22.761.639)	(15.162.064)
22 Chi từ các quỹ của tổ chức tín dụng	-	(198.485)
I Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	69.383.152	98.655.726
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
01 Mua sắm tài sản cố định	(6.021.459)	(6.614.350)
02 Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	3.840	736.567
II Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(6.017.619)	(5.877.783)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

**Tổ chức Tài chính vi mô Trách nhiệm Hữu hạn Một Thành viên cho Người Lao Động
Nghèo Tự Tạo Việc Làm**
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(Phương pháp trực tiếp – tiếp theo)


	2018 VND'000	2017 VND'000
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
01 Tăng vốn điều lệ từ góp vốn	-	60.000.000
III Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	-	60.000.000
IV Lưu chuyển tiền thuần trong năm	63.365.533	152.777.943
V Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	224.548.810	71.770.867
VII Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (Thuyết minh số 23)	287.914.343	224.548.810

Ngày 29 tháng 3 năm 2019

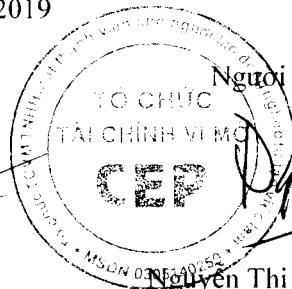
Người lập:


 Trần Thị Anh Thư
 Kế toán viên

Người kiểm tra:


 Trần Thị Thu Hà
 Kế toán trưởng

Người duyệt:




 Nguyễn Thị Hoàng Vân
 Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Tổ chức Tài chính vi mô Trách nhiệm Hữu hạn Một Thành viên cho Người Lao Động Nghèo Tự Tạo Việc Làm
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Thành lập và hoạt động

Tổ chức Tài chính vi mô Trách nhiệm Hữu hạn Một Thành viên cho Người Lao Động Nghèo Tự Tạo Việc Làm (“Tổ chức”) là một tổ chức trực thuộc Liên đoàn Lao động Thành phố Hồ Chí Minh.

Tổ chức được thành lập theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 1234/GP-HCM do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“NHNNVN”) cấp ngày 28 tháng 10 năm 2016 và Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0305140259 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 1 tháng 9 năm 2017. Giấy phép Thành lập và Hoạt động của Tổ chức có giá trị 50 năm kể từ ngày cấp.

Các hoạt động chính của Tổ chức là:

- Huy động vốn dưới hình thức nhận tiền gửi bằng đồng Việt Nam từ tiền gửi tiết kiệm bắt buộc, tiền gửi của tổ chức và cá nhân bao gồm cả tiền gửi tự nguyện của khách hàng tài chính vi mô và vay vốn của tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính và các cá nhân, tổ chức khác trong nước và nước ngoài theo quy định của pháp luật;
- Hoạt động cấp tín dụng dưới hình thức cho vay; mở tài khoản tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các ngân hàng thương mại; và
- Ủy thác, nhận ủy thác cho vay vốn, cung ứng các dịch vụ tư vấn tài chính liên quan đến lĩnh vực tài chính vi mô, cung ứng dịch vụ thu hộ, chi hộ và chuyển tiền cho khách hàng tài chính vi mô, làm đại lý cung ứng dịch vụ bảo hiểm.

(b) Vốn điều lệ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và 2017, vốn điều lệ của Tổ chức là 500.000 triệu VND.

(c) Địa điểm và mạng lưới hoạt động

Trụ sở chính của Tổ chức đặt tại 14C đường Cách Mạng Tháng Tám, Phường Bến Thành, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Tại các ngày 31 tháng 12 năm 2018 và 2017, Tổ chức có một Trụ sở chính và 34 chi nhánh tại Tp. Hồ Chí Minh và 8 tỉnh gồm Long An, Tiền Giang, Bến Tre, Đồng Tháp, Vĩnh Long, Tây Ninh, Bình Dương và Đồng Nai.

(d) Tổng số nhân viên

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Tổ chức có 583 nhân viên (31/12/2017: 576 nhân viên).

(e) Chu kỳ hoạt động kinh doanh thông thường

Chu kỳ hoạt động kinh doanh thông thường của Tổ chức nằm trong phạm vi 12 tháng.

Tổ chức Tài chính vi mô Trách nhiệm Hữu hạn Một Thành viên cho Người Lao Động Nghèo Tự Tạo Việc Làm
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Các chuẩn mực và các quy định pháp lý có liên quan này có thể khác biệt trên một số khía cạnh trọng yếu so với các Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế cũng như các nguyên tắc và chuẩn mực kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các quốc gia khác. Do đó, báo cáo tài chính đính kèm không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Tổ chức theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các quốc gia và các quyền tài phán khác ngoài phạm vi Việt Nam. Hơn nữa, việc sử dụng các báo cáo này không nhằm dành cho những đối tượng không được biết về các nguyên tắc, thủ tục và thông lệ kế toán của Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính, ngoại trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp trực tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tổ chức là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính

Đơn vị tiền tệ kế toán của Tổ chức là Đồng Việt Nam ("VND"), cũng là đơn vị tiền tệ sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính, được làm tròn đến hàng nghìn gần nhất ("VND'000").

(e) Áp dụng các hướng dẫn kế toán mới

Ngày 26 tháng 6 năm 2018, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNNVN") ban hành Công văn số 4771/NHNN-DBTK ("Công văn 4771") để thay thế Công văn số 9329/NHNN-DBTK ngày 8 tháng 12 năm 2016 ("Công văn 9329") hướng dẫn chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với các Tổ chức tài chính vi mô. Công văn 4771 ban hành thêm một số mẫu biểu báo cáo thống kê nộp cho NHNNVN. Thay đổi trên không ảnh hưởng đến việc trình bày báo cáo tài chính của Tổ chức cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

Tổ chức Tài chính vi mô Trách nhiệm Hữu hạn Một Thành viên cho Người Lao Động Nghèo Tự Tạo Việc Làm
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

3. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổ chức áp dụng nhất quán cho các năm được trình bày trong báo cáo tài chính này.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Tất cả các nghiệp vụ phát sinh được hạch toán theo nguyên tệ. Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá áp dụng tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Các khoản mục phi tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi ra VND theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ.

Các giao dịch liên quan đến thu nhập/chi phí bằng ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác với kỳ hạn gốc không quá ba tháng.

(c) Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác

Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác bao gồm tiền gửi không kỳ hạn và tiền gửi có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng khác có kỳ hạn gốc không quá ba tháng.

Cho vay các tổ chức tín dụng khác là các khoản cho vay có kỳ hạn gốc không quá mười hai tháng.

Tiền gửi không kỳ hạn và tiền gửi có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng khác được phản ánh theo số dư nợ gốc.

Cho vay các tổ chức tín dụng khác được phản ánh theo số dư gốc trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng.

(d) Cho vay khách hàng

Các khoản cho vay ngắn hạn là các khoản có thời hạn cho vay không quá 1 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay trung hạn có thời hạn cho vay trên 1 năm đến 5 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay dài hạn có thời hạn cho vay trên 5 năm tính từ ngày giải ngân.

Các khoản cho vay khách hàng được trình bày theo số dư nợ gốc trừ đi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng. Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng bao gồm dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể và dự phòng rủi ro tín dụng chung.

Tổ chức Tài chính vi mô Trách nhiệm Hữu hạn Một Thành viên cho Người Lao Động Nghèo Tự Tạo Việc Làm
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng cho vay khách hàng được thực hiện theo Thông tư số 15/2010/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 16 tháng 6 năm 2010 quy định về phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro cho vay trong hoạt động của tổ chức tài chính quy mô nhỏ (“Thông tư 15”). Theo đó, Tổ chức đã thực hiện việc phân loại nợ và trích lập dự phòng theo chính sách kế toán được trình bày ở Thuyết minh 3(e).

Các khoản cho vay khách hàng được dừng ghi nhận khi quyền lợi theo hợp đồng của Tổ chức đối với các dòng tiền phát sinh từ các khoản cho vay này chấm dứt, hay khi Tổ chức chuyển giao các khoản cho vay này bằng một giao dịch mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với các khoản cho vay này được chuyển giao cho bên khác.

(e) Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro tín dụng

(i) Phân loại nợ

Việc phân loại nợ cho vay khách hàng được thực hiện dựa trên phương pháp định lượng được quy định tại Điều 4 của Thông tư 15. Theo đó, các khoản nợ được phân loại thành 5 nhóm nợ dựa vào tình trạng quá hạn như sau:

Nhóm		Tình trạng quá hạn
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	(a) Các khoản nợ trong hạn; hoặc (b) Các khoản nợ quá hạn dưới 10 ngày
2	Nợ cần chú ý	(a) Các khoản nợ quá hạn từ 10 ngày đến dưới 30 ngày; hoặc (b) Các khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	(a) Các khoản nợ quá hạn từ 30 ngày đến dưới 90 ngày; hoặc (b) Các khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn dưới 30 ngày theo thời hạn trả nợ đã được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Các khoản nợ được miễn hoặc giảm lãi do khách hàng không đủ khả năng trả lãi đầy đủ theo hợp đồng tín dụng
4	Nợ nghi ngờ mất vốn	(a) Các khoản nợ quá hạn từ 90 ngày đến dưới 180 ngày; hoặc (b) Các khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 30 ngày đến dưới 90 ngày theo thời hạn trả nợ đã được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Các khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai
5	Nợ có khả năng mất vốn	(a) Các khoản nợ quá hạn từ 180 ngày trở lên; hoặc (b) Các khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 90 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Các khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai và quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai; hoặc (d) Các khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, kể cả chưa bị quá hạn hoặc đã quá hạn

Tổ chức Tài chính vi mô Trách nhiệm Hữu hạn Một Thành viên cho Người Lao Động Nghèo Tự Tạo Việc Làm
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

(ii) Dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể

Theo Thông tư 15, dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể được tính hàng quý được xác định dựa theo tỷ lệ dự phòng tương ứng với kết quả phân loại nợ của số dư nợ gốc của từng khách hàng tại ngày làm việc cuối cùng của mỗi quý trừ đi giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm. Đối với quý cuối cùng của năm tài chính, dự phòng cụ thể được xác định dựa theo tỷ lệ dự phòng tương ứng với kết quả phân loại nợ của số dư nợ gốc của từng khách hàng tại ngày làm việc cuối cùng của tháng 11 trừ đi giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm.

Tỷ lệ dự phòng cụ thể đối với từng nhóm nợ cụ thể như sau:

	Tỷ lệ dự phòng
Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
Nhóm 2 - Nợ cần chú ý	2%
Nhóm 3 - Nợ dưới tiêu chuẩn	25%
Nhóm 4 - Nợ nghi ngờ mất vốn	50%
Nhóm 5 - Nợ có khả năng mất vốn	100%

Giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm được xác định theo các quy định của Thông tư 15. Tỷ lệ khấu trừ đối với tài sản bảo đảm được xác định như sau:

Loại tài sản bảo đảm	Tỷ lệ khấu trừ tối đa
(a) Số dư tiền gửi tiết kiệm bắt buộc, tiền gửi tiết kiệm tự nguyện tại Tổ chức	100%
(b) Mệnh giá của trái phiếu Chính phủ (tín phiếu Kho bạc, trái phiếu Kho bạc, trái phiếu công trình trung ương, trái phiếu đầu tư, công trái xây dựng Tổ quốc), trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh	100%

(iii) Dự phòng rủi ro tín dụng chung

Theo Thông tư 15, một khoản dự phòng rủi ro tín dụng chung của các khoản cho vay khách hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 được lập với mức bằng 0,5% (31/12/2017: 0,5%) tổng số dư nợ gốc của các khoản cho vay khách hàng tại ngày làm việc cuối cùng của tháng 11, trừ các khoản cho vay khách hàng được phân loại vào nhóm Nợ có khả năng mất vốn.

(iv) Xử lý rủi ro tín dụng các khoản nợ xấu

Các khoản nợ xấu được sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro theo quyết định của Hội đồng Xử lý Rủi ro của Tổ chức sau khi đã xem xét thấy mọi nỗ lực cần thiết để thu hồi khoản nợ, bao gồm cả các hành động pháp lý đều không có kết quả.

Theo Thông tư 15, các khoản cho vay khách hàng sẽ được xử lý bằng nguồn dự phòng khi được phân loại vào Nhóm 5 hoặc khi khách hàng vay tuyên bố phá sản hoặc giải thể (đối với trường hợp khách hàng vay là tổ chức và doanh nghiệp), hoặc khi khách hàng vay chết hoặc mất tích (đối với trường hợp khách hàng vay là cá nhân).

Tổ chức Tài chính vi mô Trách nhiệm Hữu hạn Một Thành viên cho Người Lao Động Nghèo Tự Tạo Việc Làm
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Các khoản nợ đã được xử lý rủi ro bằng nguồn dự phòng được ghi nhận vào tài khoản ngoại bảng phù hợp để theo dõi và thu nợ. Số tiền thu hồi được từ nợ đã xử lý rủi ro, kể cả số tiền thu hồi được từ việc xử lý tài sản bảo đảm, được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh khi thu được.

(f) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình gồm giá mua của tài sản, bao gồm cả thuế nhập khẩu, các loại thuế đầu vào không được hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái và vị trí hoạt động cho mục đích sử dụng dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đi vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh. Trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa	10 năm
▪ thiết bị văn phòng	3 - 10 năm
▪ phương tiện vận chuyên	5 - 10 năm

(g) Tài sản cố định vô hình

(i) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất vô thời hạn được phản ánh theo nguyên giá và không tính khấu hao. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất vô thời hạn bao gồm giá mua và các chi phí phát sinh liên quan tới việc đảm bảo quyền sử dụng đất.

(ii) Phần mềm máy vi tính

Giá mua phần mềm máy vi tính mới, mà phần mềm máy vi tính này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như một tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 5 năm.

Tổ chức Tài chính vi mô Trách nhiệm Hữu hạn Một Thành viên cho Người Lao Động Nghèo Tự Tạo Việc Làm
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

(h) Các tài sản Có khác

Các tài sản Có khác, ngoài các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng, được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng.

Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng được lập dựa trên tình trạng quá hạn của các khoản phải thu với tỷ lệ trích lập theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009 ban hành bởi Bộ Tài chính.

(i) Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác

Các khoản tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác được phản ánh theo giá gốc.

(j) Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư và cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro

Các khoản tài trợ theo mục đích chỉ định thể hiện các khoản tiền nhận từ các nhà tài trợ được sử dụng cho các mục đích hỗ trợ hoạt động như là đào tạo, tiếp thị, mở chi nhánh mới, mua sắm tài sản cố định, hỗ trợ hoạt động cho vay khách hàng. Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro được phản ánh theo giá gốc.

(k) Tiền gửi của khách hàng

Tiền gửi của khách hàng bao gồm tiền gửi từ các tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân và tiền gửi tiết kiệm bắt buộc và tự nguyện của người đi vay. Tiền gửi của khách hàng được phản ánh theo giá gốc.

Tiền gửi tiết kiệm bắt buộc phản ánh khoản tiền gửi mà người đi vay phải gửi tại Tổ chức để được giải ngân khoản vay với mục đích chính là giúp người đi vay có được một khoản tiết kiệm sau khi kết thúc khoản vay. Khoản tiền gửi tiết kiệm bắt buộc yêu cầu đóng hàng tháng tương đương 1% khoản cho vay. Khoản tiền gửi tự nguyện phản ánh khoản tiền gửi do người đi vay tự nguyện gửi tại Tổ chức.

Tổ chức đã thực hiện nộp Bảo hiểm tiền gửi theo quy định của NHNNVN từ ngày chuyển đổi sang mô hình tổ chức tài chính vi mô.

(l) Các khoản nợ phải trả khác

Các khoản nợ phải trả khác được phản ánh theo giá gốc.

(m) Trợ cấp thôi việc

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi người lao động làm việc cho Tổ chức từ 12 tháng trở lên (“người lao động đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 và mức lương bình quân của người lao động trong 6 tháng liền kề trước thời điểm thôi việc của người lao động. Trước năm 2012, dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở mức lương hiện tại của nhân viên và thời gian họ làm việc cho Tổ chức.

Tổ chức Tài chính vi mô Trách nhiệm Hữu hạn Một Thành viên cho Người Lao Động Nghèo Tự Tạo Việc Làm
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Theo Luật Bảo hiểm Xã hội, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Tổ chức và các nhân viên phải đóng vào quỹ bảo hiểm thất nghiệp do Bảo hiểm Xã hội Việt Nam quản lý. Mức đóng bởi mỗi bên được tính bằng 1% của mức thấp hơn giữa lương cơ bản của nhân viên hoặc 20 lần mức lương tối thiểu chung được Chính phủ quy định trong từng thời kỳ. Với việc áp dụng chế độ bảo hiểm thất nghiệp, Tổ chức không phải lập dự phòng trợ cấp thôi việc cho thời gian làm việc của nhân viên sau ngày 1 tháng 1 năm 2009. Tuy nhiên, trợ cấp thôi việc phải trả cho các nhân viên đủ điều kiện hiện có tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 sẽ được xác định dựa trên số năm làm việc của nhân viên được tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước thời điểm thôi việc.

Vào ngày 24 tháng 10 năm 2012, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 180/2012/TT-BTC (“Thông tư 180”) hướng dẫn xử lý tài chính về trợ cấp mất việc làm cho người lao động tại doanh nghiệp. Thông tư 180 này quy định rằng khi lập báo cáo tài chính cho năm 2012, nếu dự phòng trợ cấp thôi việc của doanh nghiệp (Tài khoản 485 - Dự phòng trợ cấp thôi việc) còn số dư, doanh nghiệp phải hoàn nhập số dư vào thu nhập khác cho năm 2012 và không được chuyển số dư sang năm sau sử dụng. Do đó, Tổ chức đã hoàn nhập số dư dự phòng trợ cấp thôi việc tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 vào thu nhập khác cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 và sẽ không tiếp tục trích lập dự phòng trợ cấp thôi việc. Việc thay đổi chính sách kế toán này được áp dụng phi hồi tố từ năm 2012.

(n) Vốn

Vốn điều lệ và vốn khác được ghi nhận tại ngày góp vốn theo số thực góp trừ đi các chi phí liên quan trực tiếp đến việc góp vốn.

Các khoản tài trợ theo mục đích chung thể hiện các khoản tài trợ không chỉ định mục đích và không hoàn lại nhận được từ các nhà tài trợ được sử dụng để cho vay. Các khoản tài trợ được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu. Vốn tài trợ không được phép phân phối.

(o) Các quỹ dự trữ và lợi nhuận chưa phân phối

Theo điều lệ hoạt động của Tổ chức, Tổ chức hoạt động theo mục tiêu phi lợi nhuận. Tổ chức thực hiện trích lập quỹ dự trữ theo Công văn số 640/TLĐ ngày 4 tháng 5 năm 2017 được ban hành bởi Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam.

Ngày 17 tháng 12 năm 2018, Bộ Tài chính ban hành công văn số 15641/BTC-TCNH hướng dẫn Tổ chức thực hiện việc trích lập quỹ dự trữ theo Thông tư 18/2018/TT-BTC (“Thông tư 18”) ngày 12 tháng 2 năm 2018 về chế độ tài chính đối với tổ chức tài chính vi mô. Theo đó, sau khi thực hiện phân phối lợi nhuận theo khoản 1, khoản 2 Điều 9 của Thông tư 18 thì phần lợi nhuận còn lại sẽ được thực hiện theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều 9 của Thông tư 18.

Các quỹ sau được trích lập dựa trên lợi nhuận sau thuế, trừ đi thu nhập từ các khoản tài trợ nhận được sử dụng cho mục đích cho vay và được Liên đoàn Lao động Thành phố Hồ Chí Minh duyệt cho việc trích quỹ như sau:

Tổ chức Tài chính vi mô Trách nhiệm Hữu hạn Một Thành viên cho Người Lao Động Nghèo Tự Tạo Việc Làm
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

- Trích 50% lợi nhuận sau thuế để lập quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ, mức tối đa của quỹ này không vượt quá mức vốn điều lệ của Tổ chức;
- Trích 10% lợi nhuận sau thuế để lập quỹ dự phòng tài chính, mức tối đa của quỹ này không vượt quá 25% vốn điều lệ của Tổ chức;
- Trích 50% lợi nhuận sau thuế sau khi trừ quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ và quỹ dự phòng tài chính để lập quỹ đầu tư phát triển nghiệp vụ;
- Trích tối đa không quá 1,5 tháng lương thực hiện của người quản lý vào quỹ thưởng người quản lý điều hành;
- Trích tối đa không quá 3 tháng lương thực hiện của người lao động vào quỹ khen thưởng và phúc lợi; và
- Lợi nhuận còn lại sau khi trừ các khoản trích lập quỹ trên được bổ sung vào quỹ đầu tư phát triển nghiệp vụ.

Mục đích sử dụng của các quỹ này được thiết lập như sau:

- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ dùng để bổ sung vốn điều lệ.
- Quỹ dự phòng tài chính dùng để bù đắp phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại về tài sản xảy ra trong quá trình kinh doanh sau khi đã được bù đắp bằng tiền bồi thường của các tổ chức, cá nhân gây ra tổn thất, của tổ chức bảo hiểm và sử dụng dự phòng trích lập trong chi phí; sử dụng cho các mục đích khác theo quy định của pháp luật.
- Quỹ đầu tư phát triển nghiệp vụ dùng để đầu tư mở rộng quy mô hoạt động kinh doanh và đổi mới công nghệ trang thiết bị, điều kiện làm việc của Tổ chức.
- Quỹ thưởng người quản lý điều hành được sử dụng để thưởng cho Chủ tịch Hội đồng Thành viên, thành viên Hội đồng Thành viên, Tổng Giám đốc, Phó Tổng Giám đốc, Ban Kiểm Soát, Kế toán trưởng của Tổ chức.
- Quỹ khen thưởng dùng để:
 - ✓ Thưởng cuối năm hoặc thưởng thường kỳ cho cán bộ, nhân viên của Tổ chức
 - ✓ Thưởng đột xuất cho những cá nhân, tập thể của Tổ chức có sáng kiến cải tiến kỹ thuật, quy trình nghiệp vụ mang lại hiệu quả trong kinh doanh
 - ✓ Thưởng cho cá nhân và đơn vị có quan hệ kinh tế với Tổ chức đã hoàn thành tốt những điều kiện hợp đồng, đóng góp có hiệu quả vào hoạt động kinh doanh của Tổ chức.
- Quỹ phúc lợi dùng để:
 - ✓ Đầu tư xây dựng hoặc sửa chữa, bổ sung vốn xây dựng các công trình phúc lợi của Tổ chức, góp vốn đầu tư xây dựng các công trình phúc lợi chung trong ngành, hoặc với các đơn vị khác theo hợp đồng thỏa thuận
 - ✓ Chi cho các hoạt động thể thao, văn hóa, phúc lợi công cộng của tập thể cán bộ, nhân viên của Tổ chức
 - ✓ Chi trợ cấp khó khăn thường xuyên, đột xuất cho cán bộ, nhân viên kể cả các cán bộ, nhân viên đã về hưu và mất sức của Tổ chức
 - ✓ Chi cho các hoạt động phúc lợi khác

Tổ chức Tài chính vi mô Trách nhiệm Hữu hạn Một Thành viên cho Người Lao Động Nghèo Tự Tạo Việc Làm
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

(p) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dồn tích, ngoại trừ tiền lãi từ các khoản nợ được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 được trình bày tại Thuyết minh 3(e)(i) được ghi nhận khi Tổ chức thực sự thu được. Khi một khoản nợ được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 được trình bày tại Thuyết minh 3(e)(i) thì số lãi dự thu được xuất toán khỏi bảng cân đối kế toán và được ghi nhận ngoại bảng. Thu nhập lãi của các khoản nợ quá hạn này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi Tổ chức thực sự thu được (cơ sở thực thu).

Thu nhập lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(q) Chi phí lãi

Chi phí lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dồn tích.

(r) Chi phí hoạt động

Chi phí hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

(s) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

(t) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tổ chức Tài chính vi mô Trách nhiệm Hữu hạn Một Thành viên cho Người Lao Động Nghèo Tự Tạo Việc Làm
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(u) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tổ chức nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tổ chức và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

(v) Các công cụ tài chính

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Tổ chức và tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính, Tổ chức phân loại các công cụ tài chính như sau:

(i) Tài sản tài chính

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được Ban Tổng Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - là công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Tổ chức xếp tài sản tài chính vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Tổ chức có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Tổ chức xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các tài sản tài chính đã được Tổ chức xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và
- các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Tổ chức Tài chính vi mô Trách nhiệm Hữu hạn Một Thành viên cho Người Lao Động Nghèo Tự Tạo Việc Làm
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- các khoản mà Tổ chức có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các khoản mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Tổ chức xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản được Tổ chức xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- các khoản mà Tổ chức nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- các khoản cho vay và phải thu.

(ii) Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được Ban Tổng Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Một khoản nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu thỏa mãn một trong các điều kiện sau:
 - được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - là công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Tổ chức xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác.

Tổ chức Tài chính vi mô Trách nhiệm Hữu hạn Một Thành viên cho Người Lao Động Nghèo Tự Tạo Việc Làm
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

(w) Số dư bằng không

Các khoản mục hay số dư được quy định trong Công văn 4771 về hướng dẫn chế độ báo cáo áp dụng đối với các tổ chức tài chính vi mô mà không được thể hiện trong các báo cáo tài chính này thì được hiểu là có số dư bằng không.

4. Tiền mặt

	31/12/2018	31/12/2017
	VND'000	VND'000
Bằng VND	1.062.268	1.075.016
Bằng ngoại tệ	34.022	66.842
	<hr/>	<hr/>
	1.096.290	1.141.858
	<hr/>	<hr/>

5. Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác

	31/12/2018	31/12/2017
	VND'000	VND'000
Tiền gửi không kỳ hạn		
▪ Bằng VND	175.946.580	103.106.486
▪ Bằng ngoại tệ	867.670	286.232
	<hr/>	<hr/>
	176.814.250	103.392.718
Tiền gửi có kỳ hạn		
▪ Bằng VND	110.003.803	120.014.234
	<hr/>	<hr/>
	286.818.053	223.406.952
	<hr/>	<hr/>

Tiền gửi có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng khác được phân loại theo nhóm nợ như sau:

	31/12/2018	31/12/2017
	VND'000	VND'000
Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn	110.003.803	120.014.234
	<hr/>	<hr/>

Tổ chức Tài chính vi mô Trách nhiệm Hữu hạn Một Thành viên cho Người Lao Động Nghèo Tự Tạo Việc Làm
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

6. Cho vay khách hàng

Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng như sau:

	31/12/2018	31/12/2017
	VND'000	VND'000
Cho vay cá nhân	3.731.705.279	3.036.566.950

Phân tích dư nợ cho vay theo nhóm nợ như sau:

	31/12/2018	31/12/2017
	VND'000	VND'000
Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn	3.707.766.271	3.012.628.681
Nhóm 2 - Nợ cần chú ý	6.155.110	8.134.577
Nhóm 3 - Nợ dưới tiêu chuẩn	2.549.947	2.400.054
Nhóm 4 - Nợ nghi ngờ	2.545.399	2.461.005
Nhóm 5 - Nợ có khả năng mất vốn	12.688.552	10.942.633
	3.731.705.279	3.036.566.950

Phân tích dư nợ cho vay theo thời hạn như sau:

	31/12/2018	31/12/2017
	VND'000	VND'000
Nợ ngắn hạn	2.875.780.763	2.445.184.620
Nợ trung hạn	855.924.516	591.382.330
	3.731.705.279	3.036.566.950

Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng vay như sau:

	31/12/2018	31/12/2017
	VND'000	VND'000
Người lao động	2.245.917.479	2.002.162.748
Công nhân viên chức	1.485.787.800	1.034.404.202
	3.731.705.279	3.036.566.950

Tổ chức Tài chính vi mô Trách nhiệm Hữu hạn Một Thành viên cho Người Lao Động Nghèo Tự Tạo Việc Làm
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Phân tích dư nợ cho vay theo loại tiền tệ như sau:

	31/12/2018	31/12/2017
	VND'000	VND'000
Bằng VND	3.731.705.279	3.036.566.950

7. Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng

Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng bao gồm:

	31/12/2018	31/12/2017
	VND'000	VND'000
Dự phòng chung (i)	17.978.097	14.761.333
Dự phòng cụ thể (ii)	14.356.251	12.642.143
	32.334.348	27.403.476

(i) Biến động của dự phòng chung trong năm như sau:

	2018	2017
	VND'000	VND'000
Số dư đầu năm	14.761.333	8.190.642
Trích lập dự phòng trong năm	3.216.764	6.570.691
Số dư cuối năm	17.978.097	14.761.333

(ii) Biến động của dự phòng cụ thể trong năm như sau:

	2018	2017
	VND'000	VND'000
Số dư đầu năm	12.642.143	10.163.088
Trích lập dự phòng trong năm	3.300.884	3.502.450
Sử dụng dự phòng trong năm	(1.586.776)	(1.023.395)
Số dư cuối năm	14.356.251	12.642.143

**Tổ chức Tài chính vi mô Trách nhiệm Hữu hạn Một Thành viên cho Người Lao Động
Nghèo Tự Tạo Việc Làm**
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

8. Tài sản cố định hữu hình

2018	Nhà cửa VND'000	Thiết bị văn phòng VND'000	Phương tiện vận chuyển VND'000	Tổng VND'000
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	759.879	13.397.509	810.085	14.967.473
Tăng trong năm	-	1.254.458	-	1.254.458
Thanh lý	-	(189.916)	-	(189.916)
Số dư cuối năm	759.879	14.462.051	810.085	16.032.015
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	709.221	10.012.320	773.572	11.495.113
Khấu hao trong năm	50.658	1.534.469	36.513	1.621.640
Thanh lý	-	(189.916)	-	(189.916)
Số dư cuối năm	759.879	11.356.873	810.085	12.926.837
Giá trị còn lại				
Số dư đầu năm	50.658	3.385.189	36.513	3.472.360
Số dư cuối năm	-	3.105.178	-	3.105.178

Tổ chức Tài chính vi mô Trách nhiệm Hữu hạn Một Thành viên cho Người Lao Động Nghèo Tự Tạo Việc Làm
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

8. Tài sản cố định hữu hình (tiếp theo)

2017	Nhà cửa VND'000	Thiết bị văn phòng VND'000	Phương tiện vận chuyển VND'000	Tổng VND'000
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	759.879	11.360.971	810.085	12.930.935
Tăng trong năm	-	3.328.752	-	3.328.752
Xóa sổ	-	(1.292.214)	-	(1.292.214)
Số dư cuối năm	759.879	13.397.509	810.085	14.967.473
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	633.232	8.921.729	713.572	10.268.533
Khấu hao trong năm	75.989	1.930.573	60.000	2.066.562
Xóa sổ	-	(839.982)	-	(839.982)
Số dư cuối năm	709.221	10.012.320	773.572	11.495.113
Giá trị còn lại				
Số dư đầu năm	126.647	2.439.242	96.513	2.662.402
Số dư cuối năm	50.658	3.385.189	36.513	3.472.360

Bao gồm trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 có các tài sản với nguyên giá là 11.018 triệu VND (31/12/2017: 7.566 triệu VND), đã khấu hao hết, nhưng vẫn còn đang được sử dụng.

Tổ chức Tài chính vi mô Trách nhiệm Hữu hạn Một Thành viên cho Người Lao Động Nghèo Tự Tạo Việc Làm
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

9. Tài sản cố định vô hình

2018	Quyền sử dụng đất VND'000	Phần mềm máy vi tính VND'000	Tổng VND'000
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	178.997	5.645.447	5.824.444
Tăng trong năm	-	4.767.001	4.767.001
Thanh lý	-	(549.211)	(549.211)
Số dư cuối năm	178.997	9.863.237	10.042.234
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	-	2.994.651	2.994.651
Khấu hao trong năm	-	2.339.115	2.339.115
Thanh lý	-	(549.211)	(549.211)
Số dư cuối năm	-	4.784.555	4.784.555
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	178.997	2.650.796	2.829.793
Số dư cuối năm	178.997	5.078.682	5.257.679
2017			
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	178.997	2.359.849	2.538.846
Tăng trong năm	-	3.285.598	3.285.598
Số dư cuối năm	178.997	5.645.447	5.824.444
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	-	1.557.271	1.557.271
Khấu hao trong năm	-	1.437.380	1.437.380
Số dư cuối năm	-	2.994.651	2.994.651
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	178.997	802.578	981.575
Số dư cuối năm	178.997	2.650.796	2.829.793

Bao gồm trong tài sản cố định vô hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 có các tài sản với nguyên giá là 1.757 triệu VND (31/12/2017: 1.970 triệu VND), đã khấu hao hết, nhưng vẫn còn đang được sử dụng.

Tổ chức Tài chính vi mô Trách nhiệm Hữu hạn Một Thành viên cho Người Lao Động Nghèo Tự Tạo Việc Làm
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

10. Các khoản phải thu

	31/12/2018 VND'000	31/12/2017 VND'000
Thuế thu nhập cá nhân phải thu	7.295	2.950.239
Tạm ứng hoạt động nghiệp vụ	8.297.478	2.390.011
Cho nhân viên vay	-	551.126
Các khoản phải thu khác	1.895.610	642.331
	<hr/> 10.200.383	<hr/> 6.533.707

11. Các khoản lãi, phí phải thu

	31/12/2018 VND'000	31/12/2017 VND'000
Lãi phải thu từ các khoản cho vay khách hàng	19.152.826	15.778.090
	<hr/> 19.152.826	<hr/> 15.778.090

12. Tài sản Có khác

	31/12/2018 VND'000	31/12/2017 VND'000
Chi phí trả trước dài hạn (i)	941.881	1.701.723
Chi phí trả trước ngắn hạn (ii)	795.332	387.815
	<hr/> 1.737.213	<hr/> 2.089.538

(i) Biến động chi phí trả trước dài hạn trong năm như sau:

	2018 VND'000	2017 VND'000
Số dư đầu năm	1.701.723	686.681
Tăng trong năm	1.525.670	12.563.669
Phân bổ trong năm	(2.285.512)	(11.548.627)
	<hr/> 941.881	<hr/> 1.701.723

Tổ chức Tài chính vi mô Trách nhiệm Hữu hạn Một Thành viên cho Người Lao Động Nghèo Tự Tạo Việc Làm
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

(ii) Biến động chi phí trả trước ngắn hạn trong năm như sau:

	2018 VND'000	2017 VND'000
Số dư đầu năm	387.815	1.441.977
Tăng trong năm	9.231.546	1.216.011
Phân bổ trong năm	(8.824.029)	(2.270.173)
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối năm	795.332	387.815

13. Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác

	31/12/2018 VND'000	31/12/2017 VND'000
Vay các tổ chức tín dụng khác		
▪ Bằng VND	536.383.334	503.050.000

14. Tiền gửi của khách hàng

	31/12/2018 VND'000	31/12/2017 VND'000
Tiền gửi không kỳ hạn		
Bằng VND	23.510.351	17.826.596
Tiền gửi và tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn của tổ chức		
Bằng VND	573.023.559	379.934.740
Tiền gửi tiết kiệm		
Tiền gửi tiết kiệm bắt buộc bằng VND	878.123.520	813.746.737
Tiền gửi tiết kiệm tự nguyện và tiết kiệm khác bằng VND của cá nhân	533.237.778	343.041.966
	<hr/>	<hr/>
	1.411.361.298	1.156.788.703
	<hr/>	<hr/>
	2.007.895.208	1.554.550.039

Tổ chức Tài chính vi mô Trách nhiệm Hữu hạn Một Thành viên cho Người Lao Động Nghèo Tự Tạo Việc Làm
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Tiền gửi của khách hàng theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp như sau:

	31/12/2018	31/12/2017
	VND'000	VND'000
Tiền gửi của tổ chức kinh tế	596.533.910	326.016.144
▪ <i>Doanh nghiệp có vốn nhà nước</i>	593.769.325	322.166.144
▪ <i>Công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn, doanh nghiệp tư nhân</i>	2.764.585	3.850.000
Tiền gửi tiết kiệm của cá nhân	149.262.293	71.745.192
Tiền gửi tiết kiệm (i)	1.262.099.005	1.156.788.703
▪ <i>Tiền gửi tiết kiệm bắt buộc</i>	878.123.520	813.746.737
▪ <i>Tiền gửi tiết kiệm tự nguyện và tiết kiệm khác</i>	383.975.485	343.041.966
	<hr/> 2.007.895.208	<hr/> 1.554.550.039

(i) Khoản tiền gửi tiết kiệm theo đối tượng cho vay và cá nhân khác:

	31/12/2018	31/12/2017
	VND'000	VND'000
Người lao động	1.171.738.598	1.082.730.196
Công nhân viên chức	90.356.407	73.661.298
Cá nhân khác	4.000	397.209
	<hr/> 1.262.099.005	<hr/> 1.156.788.703

Tiết kiệm bắt buộc là khoản tiền gửi nộp cùng với lịch trả tiền của các khoản vay. Người đi vay phải nộp hàng tháng số tiền bằng 1% tổng nợ vay. Lãi suất tháng cho các khoản tiết kiệm bắt buộc là 0,1% (2017: 0,1%). Người đi vay có thể rút khoản tiền tiết kiệm bắt buộc tối đa bằng 50% tổng số dư của tiền gửi tiết kiệm bắt buộc khi kết thúc khoản vay nếu họ dự định tái tục khoản vay; hoặc họ có thể rút toàn bộ tiết kiệm bắt buộc khi tất toán khoản vay và không có dự định tái tục khoản vay. Trường hợp người đi vay gặp khó khăn đột xuất hoặc có nhu cầu khẩn cấp thì Giám đốc Chi nhánh xem xét, quyết định cho người đi vay rút một phần hay toàn bộ tiết kiệm bắt buộc. Người đi vay cũng được khuyến khích gửi tiết kiệm tự nguyện. Lãi suất tháng cho các khoản tiết kiệm tự nguyện là 0,25% (2017: 0,25%). Người đi vay có thể rút không giới hạn khoản tiền tiết kiệm tự nguyện khi tất toán khoản vay.

Tổ chức Tài chính vi mô Trách nhiệm Hữu hạn Một Thành viên cho Người Lao Động Nghèo Tự Tạo Việc Làm
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

15. Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư và cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro

	31/12/2018	31/12/2017
	VND'000	VND'000
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư và cho vay bằng VND	174.028.571	87.682.856

Chi tiết vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay như sau:

	31/12/2018	31/12/2017
	VND'000	VND'000
<i>Vốn tài trợ không lãi suất</i>		
Dự án Rockefeller Philanthropy Advisors (“RPA”)	3.211.847	4.930.619
Dự án Belgian Technical Cooperation (“BTC”)	3.803	14.235
	3.215.650	4.944.854
<i>Ủy thác đầu tư, cho vay có lãi suất</i>		
Các liên đoàn lao động	79.412.098	62.600.000
Tổ chức Công giáo về Cứu trợ và Phát triển (“Cordaid”)	66.000.000	-
Oxfam Novib - đại diện là Triple Jump B.V.	25.200.823	12.069.988
Quỹ Ford Foundation	-	7.868.014
Công ty Thuốc lá Sài Gòn	200.000	200.000
	170.812.921	82.738.002
	174.028.571	87.682.856

Số dư ủy thác đầu tư, cho vay có lãi suất thể hiện khoản vốn nhận từ các bên ủy thác khác nhau có kỳ hạn gốc từ 12 tháng đến 120 tháng, chịu mức lãi suất năm là từ 0,00% - 8,00% (2017: 0,00% – 8,00%).

Tổ chức Tài chính vi mô Trách nhiệm Hữu hạn Một Thành viên cho Người Lao Động Nghèo Tự Tạo Việc Làm
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

16. Các khoản lãi, phí phải trả

	31/12/2018	31/12/2017
	VND'000	VND'000
Lãi phải trả cho tiền gửi của khách hàng	39.023.934	27.338.993
Lãi phải trả cho các khoản vay các tổ chức tín dụng khác	5.350.682	2.790.092
Lãi phải trả cho các khoản vay ủy thác đầu tư có lãi suất	1.155.819	610.761
	<hr/>	<hr/>
	45.530.435	30.739.846
	<hr/>	<hr/>

17. Các khoản phải trả khác

	31/12/2018	31/12/2017
	VND'000	VND'000
Quỹ Phát triển Cộng đồng (i)	32.830.696	30.716.028
Phải trả cho nhân viên	26.463.501	15.998.664
Tiền hoa hồng phải trả	18.153.077	18.668.429
Quỹ khen thưởng, phúc lợi (ii)	2.068.964	4.262.479
Thu nhập lãi hoãn lại	740.710	588.507
Thuế thu nhập cá nhân phải nộp (Thuyết minh 25)	43.292	2.001.888
Các khoản phải trả khác	9.294.839	7.625.545
	<hr/>	<hr/>
	89.595.079	79.861.540
	<hr/>	<hr/>

- (i) Quỹ Phát triển Cộng đồng được thành lập để hỗ trợ các khách hàng của Tổ chức trong một số hoạt động bao gồm giáo dục, nhà ở, thực phẩm, phát triển nghề, y tế... Trong năm 2018, Quỹ Phát triển Cộng đồng được lập ở mức 5,0% (2017: 6,0%) trên thu nhập lãi từ cho vay khách hàng và từ tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác của Tổ chức, không bao gồm thu từ tài trợ.

Biến động Quỹ Phát triển Cộng đồng trong năm như sau:

	2018	2017
	VND'000	VND'000
Số dư đầu năm	30.716.028	24.943.178
Tăng trong năm (Thuyết minh số 21)	27.184.520	31.323.800
Nhận từ các nguồn tài trợ khác	32.060	60.145
Sử dụng trong năm	(25.101.912)	(25.611.095)
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối năm	32.830.696	30.716.028
	<hr/>	<hr/>

**Tổ chức Tài chính vi mô Trách nhiệm Hữu hạn Một Thành viên cho Người Lao Động
Nghèo Tự Tạo Việc Làm**
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

(ii) Biến động quỹ khen thưởng và phúc lợi trong năm như sau:

	2018 VND'000	2017 VND'000
Số dư đầu năm	4.262.479	10.580.440
Tăng trong năm (Thuyết minh số 18)	20.431.025	16.148.038
Sử dụng trong năm	(22.624.540)	(22.465.999)
Số dư cuối năm	<u>2.068.964</u>	<u>4.262.479</u>

**Tổ chức Tài chính vi mô Trách nhiệm Hữu hạn Một Thành viên cho Người Lao Động Nghèo Tự Tạo Việc Làm
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)**

18. Vốn chủ sở hữu

	Vốn điều lệ VND'000	Vốn khác VND'000	Vốn tài trợ VND'000	Quỹ đầu tư phát triển nghiệp vụ VND'000	Quỹ dự phòng tài chính VND'000	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ VND'000	Lợi nhuận chưa phân phối VND'000	Tổng VND'000
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2017	40.000.000	552.072.683	62.326.572	77.035.308	80.595.665	-	-	812.030.228
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	-	152.847.786	152.847.786
Góp vốn	60.000.000	-	-	-	-	-	-	60.000.000
Chuyển từ vốn khác sang vốn điều lệ	400.000.000	(400.000.000)	-	-	-	-	-	-
Sử dụng quỹ trong năm	-	-	-	(198.485)	-	-	-	(198.485)
Trích lập các quỹ	-	-	-	35.230.780	15.284.779	76.423.893	(126.939.452)	-
Trích lập quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(16.148.038)	(16.148.038)
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	500.000.000	152.072.683	62.326.572	112.067.603	95.880.444	76.423.893	9.760.296	1.008.531.491
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	-	185.205.460	185.205.460
Trích lập các quỹ	-	-	-	41.960.602	18.520.546	92.602.730	(153.083.878)	-
Trích lập quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(20.431.025)	(20.431.025)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	500.000.000	152.072.683	62.326.572	154.028.205	114.400.990	169.026.623	21.450.853	1.173.305.926

Tổ chức Tài chính vi mô Trách nhiệm Hữu hạn Một Thành viên cho Người Lao Động Nghèo Tự Tạo Việc Làm
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

19. Thu nhập lãi thuần

	2018	2017
	VND'000	VND'000
<i>Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự từ</i>		
Cho vay khách hàng	557.038.419	519.572.020
Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác	7.322.918	1.924.302
Thu nhập khác từ hoạt động tín dụng	-	209.489
	<hr/> 564.361.337	<hr/> 521.705.811
<i>Chi phí lãi và các chi phí tương tự cho</i>		
Vay các tổ chức tín dụng khác	(13.290.747)	(34.224.118)
Tiền gửi của khách hàng	(51.108.341)	(24.263.435)
Ủy thác đầu tư có lãi suất	(12.895.742)	(12.687.367)
	<hr/> (77.294.830)	<hr/> (71.174.920)
Thu nhập lãi thuần	<hr/> 487.066.507	<hr/> 450.530.891

20. Lãi thuần từ hoạt động khác

	2018	2017
	VND'000	VND'000
Thu nhập từ tài trợ không hoàn lại của dự án Rockefeller Philanthropy Advisors (“RPA”)	4.125.262	1.507.339
Lãi từ thanh lý tài sản cố định	3.840	284.335
Thu hồi nợ đã xóa sổ trong những năm trước	148.373	78.525
Thu nhập khác	515.290	-
	<hr/> 4.792.765	<hr/> 1.870.199

**Tổ chức Tài chính vi mô Trách nhiệm Hữu hạn Một Thành viên cho Người Lao Động
Nghèo Tự Tạo Việc Làm
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)**

21. Chi phí hoạt động

	2018	2017
	VND'000	VND'000
1. Lương và các chi phí liên quan	151.788.065	138.934.713
Trong đó:		
▪ <i>Lương và phụ cấp</i>	<i>130.190.728</i>	<i>120.162.405</i>
▪ <i>Các khoản chi đóng góp theo lương</i>	<i>9.663.792</i>	<i>6.661.990</i>
▪ <i>Các khoản chi phí khác</i>	<i>11.933.545</i>	<i>12.110.318</i>
2. Chi về tài sản	9.240.838	7.426.098
Trong đó:		
▪ <i>Chi phí sửa chữa máy móc thiết bị</i>	<i>5.280.083</i>	<i>3.922.006</i>
▪ <i>Chi phí khấu hao</i>	<i>3.960.755</i>	<i>3.504.092</i>
3. Chi cho hoạt động quản lý công vụ	139.039.179	143.113.196
Trong đó:		
▪ <i>Chi phí hoa hồng cộng tác viên</i>	<i>75.065.556</i>	<i>67.927.867</i>
▪ <i>Chi phí cộng đồng (Thuyết minh số 17)</i>	<i>27.184.520</i>	<i>31.323.800</i>
▪ <i>Chi phí đi lại</i>	<i>7.784.057</i>	<i>6.825.692</i>
▪ <i>Chi phí thuê</i>	<i>4.025.877</i>	<i>3.942.274</i>
▪ <i>Chi phí lễ tân, khánh tiết</i>	<i>3.852.411</i>	<i>3.904.520</i>
▪ <i>Chi phí khuyến mãi</i>	<i>3.783.953</i>	<i>3.053.500</i>
▪ <i>Chi phí hội họp</i>	<i>3.741.283</i>	<i>14.377.806</i>
▪ <i>Chi phí thông tin và liên lạc</i>	<i>3.368.099</i>	<i>3.169.769</i>
▪ <i>Phí ngân quỹ và phí ngân hàng</i>	<i>2.580.925</i>	<i>2.041.629</i>
▪ <i>Chi phí công cụ dụng cụ</i>	<i>2.481.917</i>	<i>2.440.360</i>
▪ <i>Chi phí đào tạo</i>	<i>779.789</i>	<i>1.001.382</i>
▪ <i>Chi phí khác</i>	<i>4.390.792</i>	<i>3.104.597</i>
	<hr/>	<hr/>
	300.068.082	289.474.007
	<hr/>	<hr/>

Tổ chức Tài chính vi mô Trách nhiệm Hữu hạn Một Thành viên cho Người Lao Động Nghèo Tự Tạo Việc Làm
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

22. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	2018 VND'000	2017 VND'000
Chi phí thuế hiện hành		
Năm hiện hành	-	-

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	2018 VND'000	2017 VND'000
Lợi nhuận kế toán trước thuế	185.205.460	152.847.786
Thuế tính theo thuế suất của Tổ chức	31.484.928	25.984.124
Chi phí không được khấu trừ thuế	153.673	215.074
Ưu đãi thuế được miễn thuế	(31.638.601)	(26.199.198)
	-	-

(c) Thuế suất áp dụng

Theo Công văn số 11273/BTC-CST do Bộ Tài chính ban hành ngày 23 tháng 8 năm 2017 về chính sách ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp đối với Tổ chức, Tổ chức được áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 17% đối với phần thu nhập có được từ việc thực hiện hoạt động tài chính vi mô. Tổ chức được áp dụng chính sách thí điểm ưu đãi miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong hai năm (từ tháng 9 năm 2017 đến tháng 8 năm 2019), giảm 50% số thuế phải nộp trong bốn năm tiếp theo (từ tháng 9 năm 2019 đến tháng 8 năm 2023) đối với phần thu nhập có được từ việc thực hiện hoạt động tài chính vi mô. Thời gian miễn, giảm thuế được tính từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế từ thực hiện hoạt động tài chính vi mô (từ tháng 9 năm 2017). Trường hợp Tổ chức không có thu nhập chịu thuế trong ba năm đầu, kể từ năm đầu tiên có doanh thu từ thực hiện hoạt động tài chính vi mô thì thời gian miễn thuế, giảm thuế được tính từ năm thứ tư.

Tổ chức Tài chính vi mô Trách nhiệm Hữu hạn Một Thành viên cho Người Lao Động Nghèo Tự Tạo Việc Làm
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

23. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2018	31/12/2017
	VND'000	VND'000
Tiền mặt	1.096.290	1.141.858
Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác với kỳ hạn gốc không quá ba tháng	286.818.053	223.406.952
	<hr/>	<hr/>
	287.914.343	224.548.810
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>

24. Tình hình thu nhập của cán bộ, công nhân viên

	2018	2017
	VND'000	VND'000
Tổng số nhân viên bình quân	583	567
Thu nhập của nhân viên		
1. Lương	130.190.728	120.162.405
2. Thưởng	7.307.946	7.116.502
3. Thu nhập khác	5.762.829	5.936.786
	<hr/>	<hr/>
4. Tổng (1+2+3)	143.261.503	133.215.693
	<hr/>	<hr/>
Tiền lương bình quân hàng tháng/nhân viên	18.609	17.676
Thu nhập bình quân hàng tháng/nhân viên	20.478	19.596
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>

Tổ chức Tài chính vi mô Trách nhiệm Hữu hạn Một Thành viên cho Người Lao Động Nghèo Tự Tạo Việc Làm
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

25. Tình hình thực hiện nghĩa vụ đối với Ngân sách Nhà nước

2018	Số dư đầu năm	Phát sinh trong năm		Số dư cuối năm
	VND'000	Số phải nộp VND'000	Số đã nộp VND'000	VND'000
Thuế thu nhập cá nhân	2.001.888	2.184.793	(4.143.389)	43.292

2017	Số dư đầu năm	Phát sinh trong năm		Số dư cuối năm
	VND'000	Số phải nộp VND'000	Số đã nộp VND'000	VND'000
Thuế thu nhập cá nhân	1.616	8.718.315	(6.718.043)	2.001.888

26. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

	2018 VND'000	2017 VND'000
Lương và thưởng cho Hội đồng Thành viên	570.124	468.724
Lương và thưởng cho Ban Tổng Giám đốc	1.179.792	1.103.001

Tổ chức Tài chính vi mô Trách nhiệm Hữu hạn Một Thành viên cho Người Lao Động Nghèo Tự Tạo Việc Làm
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

27. Mức độ tập trung theo khu vực địa lý của các tài sản, nợ phải trả và các cam kết ngoại bảng

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

	Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác – gộp VND'000	Cho vay khách hàng – gộp VND'000	Vay các tổ chức tín dụng khác VND'000	Tiền gửi của khách hàng VND'000	Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư và cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro VND'000
Trong nước	286.818.053	3.731.705.279	536.383.334	2.007.895.208	174.028.571

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

	Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác – gộp VND'000	Cho vay khách hàng – gộp VND'000	Vay các tổ chức tín dụng khác VND'000	Tiền gửi của khách hàng VND'000	Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư và cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro VND'000
Trong nước	223.406.952	3.036.566.950	503.050.000	1.554.550.039	87.682.856

Tổ chức Tài chính vi mô Trách nhiệm Hữu hạn Một Thành viên cho Người Lao Động Nghèo Tự Tạo Việc Làm
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

28. Các công cụ tài chính

(a) Quản lý rủi ro tài chính

(i) Tổng quan

Các loại rủi ro mà Tổ chức phải đối mặt do việc sử dụng các công cụ tài chính của mình bao gồm:

- rủi ro tín dụng;
- rủi ro thanh khoản; và
- rủi ro thị trường.

Thuyết minh này cung cấp thông tin về từng loại rủi ro nêu trên mà Tổ chức có thể gặp phải và mô tả các mục tiêu, chính sách và các quy trình Tổ chức sử dụng để đo lường và quản lý rủi ro.

(ii) Khung quản lý rủi ro

Ban Tổng Giám đốc có trách nhiệm chung trong việc thiết lập và giám sát khung quản lý rủi ro của Tổ chức. Ban Tổng Giám đốc có trách nhiệm xây dựng và giám sát các chính sách quản lý rủi ro của Tổ chức.

Các chính sách quản lý rủi ro của Tổ chức được thiết lập để phát hiện và phân tích các rủi ro mà Tổ chức gặp phải, đưa ra các hạn mức và biện pháp kiểm soát rủi ro phù hợp, và theo dõi các rủi ro và tuân thủ theo các hạn mức. Các chính sách và hệ thống quản lý rủi ro được xem xét thường xuyên để phản ánh các thay đổi về điều kiện thị trường và các hoạt động của Tổ chức. Tổ chức, thông qua các chuẩn mực và quy trình đào tạo và quản lý, nhằm mục đích phát triển một môi trường kiểm soát có kỷ luật và có tính xây dựng trong đó tất cả các nhân viên hiểu được vai trò và trách nhiệm của họ.

(b) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro lỗ tài chính của Tổ chức nếu một khách hàng hoặc bên đối tác của công cụ tài chính không đáp ứng được các nghĩa vụ theo hợp đồng và phát sinh chủ yếu từ tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng, cho vay khách hàng và các khoản phải thu.

Quản lý rủi ro tín dụng

Ban Tổng Giám đốc phân công trách nhiệm quản lý rủi ro tín dụng cho Phòng Quản lý Tín dụng. Phòng này chịu trách nhiệm cho các hoạt động quản lý rủi ro tín dụng của Tổ chức, bao gồm:

- Tham khảo ý kiến từ các phòng ban và các Chi nhánh để thiết lập các chính sách tín dụng, bao gồm thẩm định tín dụng, chính sách cho vay, chính sách thu hồi nợ và báo cáo rủi ro;
- Xây dựng quy trình phê duyệt cấp tín dụng. Tổ chức sử dụng một hệ thống quản lý cho vay tập trung để phục vụ cho hoạt động cho vay;
- Tư vấn và hướng dẫn cho các phòng ban kỹ năng chuyên môn để thực hiện việc quản lý tín dụng trong toàn Tổ chức theo các thông lệ tốt nhất.

Những cập nhật về rủi ro tín dụng được Phòng Quản lý Tín dụng báo cáo cho Ban Tổng Giám đốc thường xuyên.

Tổ chức Tài chính vi mô Trách nhiệm Hữu hạn Một Thành viên cho Người Lao Động Nghèo Tự Tạo Việc Làm
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

(i) Ảnh hưởng của rủi ro tín dụng

Tổng giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính thể hiện mức rủi ro tín dụng tối đa. Mức độ rủi ro tín dụng tối đa của Tổ chức tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm như sau:

	31/12/2018	31/12/2017
	VND'000	VND'000
Tiền gửi tại và cho vay tại các tổ chức tín dụng khác (ii)	286.818.053	223.406.952
Cho vay khách hàng – gộp (iii)	3.731.705.279	3.036.566.950
Các khoản phải thu (iii)	1.895.610	642.331
Các khoản lãi, phí phải thu (iii)	19.152.826	15.778.090
	4.039.571.768	3.276.394.323

(ii) Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác

Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác của Tổ chức chủ yếu được gửi tại các tổ chức tài chính danh tiếng. Ban Tổng Giám đốc không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản tiền gửi này và không cho rằng các tổ chức tài chính này có thể mất khả năng trả nợ và gây tổn thất cho Tổ chức.

(iii) Cho vay khách hàng và các tài sản tài chính khác

Rủi ro tín dụng của Tổ chức liên quan đến cho vay khách hàng và các tài sản tài chính khác chịu ảnh hưởng chủ yếu bởi đặc điểm của từng khách hàng. Để đối phó với những rủi ro này, Tổ chức cơ cấu mức độ rủi ro tín dụng phải chịu bằng cách đưa ra các hạn mức rủi ro mà Tổ chức có thể chấp nhận đối với từng người vay. Các rủi ro này được giám sát trên cơ sở liên tục và được soát xét định kỳ.

Rủi ro tín dụng của Tổ chức được quản lý thông qua phân tích thường xuyên khả năng và tiềm năng của người đi vay trong việc thanh toán nợ gốc và lãi vay và thay đổi hạn mức cho vay khi cần thiết.

(c) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro trong đó Tổ chức không thể thanh toán cho các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn. Chính sách quản lý tính thanh khoản của Tổ chức là luôn đảm bảo, trong khả năng có thể, Tổ chức có đủ tiền mặt để đáp ứng các nghĩa vụ khi đến hạn trong điều kiện hoạt động bình thường hay khó khăn mà không làm phát sinh các khoản lỗ không thể chấp nhận được hoặc ảnh hưởng đến danh tiếng của Tổ chức.

Bảng bên dưới trình bày phân tích về các tài sản và nợ phải trả của Tổ Chức theo từng nhóm đáo hạn tương ứng dựa trên thời gian đáo hạn còn lại từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm đến ngày đáo hạn. Trên thực tế, thời gian đáo hạn thực tế của các tài sản và nợ phải trả có thể khác với thời gian đáo hạn theo hợp đồng dựa trên phụ lục hợp đồng, nếu có.

Tổ chức Tài chính vi mô Trách nhiệm Hữu hạn Một Thành viên cho Người Lao Động Nghèo Tự Tạo Việc Làm
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	Quá hạn		Trong hạn					Tổng VND'000
	Trên 3 tháng VND'000	Đến 3 tháng VND'000	Đến 1 tháng VND'000	Từ trên 1 tháng đến 3 tháng VND'000	Từ trên 3 tháng đến 12 tháng VND'000	Từ trên 1 năm đến 5 năm VND'000	Trên 5 năm VND'000	
Tài sản								
Tiền mặt	-	-	1.096.290	-	-	-	-	1.096.290
Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác - gộp	-	-	176.814.250	110.003.803	-	-	-	286.818.053
Cho vay khách hàng - gộp	15.233.951	8.705.057	546.697.999	1.447.649.864	1.575.377.825	138.040.583	-	3.731.705.279
Tài sản cố định	-	-	-	-	-	8.362.857	-	8.362.857
Tài sản Có khác	-	-	12.353.191	5.333.558	13.403.673	-	-	31.090.422
	15.233.951	8.705.057	736.961.730	1.562.987.225	1.588.781.498	146.403.440	-	4.059.072.901
Nợ phải trả								
Vay các tổ chức tín dụng khác	-	-	-	102.666.667	317.716.667	116.000.000	-	536.383.334
Tiền gửi của khách hàng	-	-	251.011.250	486.938.339	809.572.508	460.373.111	-	2.007.895.208
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	-	-	43.600.000	2.500.000	69.727.748	58.200.823	-	174.028.571
Các khoản nợ khác	-	-	68.859.000	17.375.906	48.890.608	-	-	135.125.514
	-	-	363.470.250	609.480.912	1.245.907.531	634.573.934	-	2.853.432.627
Mức chênh thanh khoản ròng	15.233.951	8.705.057	373.491.480	953.506.313	342.873.967	(488.170.494)	-	1.205.640.274

Tổ chức Tài chính vi mô Trách nhiệm Hữu hạn Một Thành viên cho Người Lao Động Nghèo Tự Tạo Việc Làm
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	Quá hạn		Trong hạn					Tổng VND'000
	Trên 3 tháng VND'000	Đến 3 tháng VND'000	Đến 1 tháng VND'000	Từ trên 1 tháng đến 3 tháng VND'000	Từ trên 3 tháng đến 12 tháng VND'000	Từ trên 1 năm đến 5 năm VND'000	Trên 5 năm VND'000	
Tài sản								
Tiền mặt	-	-	1.141.858	-	-	-	-	1.141.858
Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác - gộp	-	-	103.392.718	120.014.234	-	-	-	223.406.952
Cho vay khách hàng - gộp	13.403.638	10.534.631	545.576.453	1.237.677.305	1.180.066.206	49.308.717	-	3.036.566.950
Tài sản cố định	-	-	-	-	-	6.302.153	-	6.302.153
Tài sản Cố khác	-	-	8.937.914	4.592.650	10.596.827	273.944	-	24.401.335
	13.403.638	10.534.631	659.048.943	1.362.284.189	1.190.663.033	55.884.814	-	3.291.819.248
Nợ phải trả								
Vay các tổ chức tín dụng khác	-	-	23.700.000	79.900.000	87.566.667	289.883.333	22.000.000	503.050.000
Tiền gửi của khách hàng	-	-	115.890.456	225.895.431	1.058.274.924	154.489.228	-	1.554.550.039
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	-	-	23.700.000	4.900.000	56.582.856	2.500.000	-	87.682.856
Các khoản nợ khác	-	-	59.102.322	22.284.412	29.214.652	-	-	110.601.386
	-	-	222.392.778	332.979.843	1.231.639.099	446.872.561	22.000.000	2.255.884.281
Mức chênh thanh khoản ròng	13.403.638	10.534.631	436.656.165	1.029.304.346	(40.976.066)	(390.987.747)	(22.000.000)	1.035.934.967

Tổ chức Tài chính vi mô Trách nhiệm Hữu hạn Một Thành viên cho Người Lao Động Nghèo Tự Tạo Việc Làm
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

(d) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà những biến động về giá thị trường, như tỷ giá hối đoái và lãi suất sẽ ảnh hưởng đến kết quả hoạt động của Tổ chức hoặc giá trị của các công cụ tài chính mà Tổ chức nắm giữ. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa kết quả hoạt động của Tổ chức.

(v) Rủi ro tỷ giá hối đoái

Rủi ro tỷ giá hối đoái là rủi ro mà giá trị của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi tỷ giá hối đoái đối với VND, đơn vị tiền tệ kế toán của Tổ chức.

Quản lý rủi ro tỷ giá hối đoái

Tổ chức quản lý rủi ro tỷ giá hối đoái thông qua các giao dịch ngoại tệ khác Đồng Việt Nam. Ảnh hưởng từ các giao dịch này của Tổ chức sẽ phát sinh lợi nhuận hoặc lỗ ngoại tệ và được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tổ chức đã giới hạn rủi ro tỷ giá hối đoái khi phần lớn tài sản và nợ phải trả được huy động bằng Đồng Việt Nam từ các tổ chức và đối tác.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, Tổ chức có các khoản tài sản tiền tệ thuần chịu ảnh hưởng của rủi ro tỷ giá hối đoái như sau:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

	Nguyên tệ	
	USD	EUR
Tiền mặt và tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác	38.397	350

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

	Nguyên tệ	
	USD	EUR
Tiền mặt và tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác	15.497	350

Sau đây là những tỷ giá hối đoái chính được Tổ chức áp dụng:

	Tỷ giá hối đoái tại ngày	
	31/12/2018	31/12/2017
USD/VND	23.240	22.425
EUR/VND	26.690	27.100

Tổ chức Tài chính vi mô Trách nhiệm Hữu hạn Một Thành viên cho Người Lao Động Nghèo Tự Tạo Việc Làm
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Dưới đây là bảng phân tích các tác động có thể xảy ra đối với lợi nhuận sau thuế của Tổ chức, sau khi xem xét mức hiện tại của tỷ giá hối đoái và sự biến động trong quá khứ cũng như kỳ vọng của thị trường tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và 2017. Phân tích này dựa trên giả định là tất cả các biến số khác, đặc biệt là lãi suất, sẽ không thay đổi.

	Ảnh hưởng đối với lợi nhuận sau thuế tại ngày 31/12/2018 VND'000 31/12/2018 VND'000
USD (mạnh thêm 4%)	32.431
EUR (yếu đi 2%)	(141)
	<hr/> 32.290 <hr/>
	Ảnh hưởng đối với lợi nhuận sau thuế tại ngày 31/12/2017 VND'000
USD (mạnh thêm 1%)	3.475
EUR (mạnh thêm 10%)	949
	<hr/> 4.424 <hr/>

Biến động ngược lại của tỷ giá của các tiền tệ trên có thể có cùng mức độ tác động nhưng ngược chiều đối với lợi nhuận sau thuế của Tổ chức.

(vii) Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc dòng tiền tương lai của một công cụ tài chính sẽ thay đổi do những sự thay đổi về lãi suất thị trường.

Bảng biểu sau phân loại tài sản và nợ phải trả tài chính của Tổ chức theo thời hạn ngắn hơn giữa kỳ định lại lãi suất hoặc ngày đáo hạn theo hợp đồng tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

Tổ chức Tài chính vi mô Trách nhiệm Hữu hạn Một Thành viên cho Người Lao Động Nghèo Tự Tạo Việc Làm
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

	Quá hạn VND'000	Không chịu lãi VND'000	Đến 1 tháng VND'000	Từ trên 1 tháng đến 3 tháng VND'000	Từ trên 3 tháng đến 6 tháng VND'000	Từ trên 6 tháng đến 1 năm VND'000	Từ trên 1 năm đến 5 năm VND'000	Tổng VND'000
Tài sản								
Tiền mặt	-	1.096.290	-	-	-	-	-	1.096.290
Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác – gộp	-	-	176.814.250	110.003.803	-	-	-	286.818.053
Cho vay khách hàng – gộp	23.939.008	-	546.697.999	1.447.649.864	942.324.754	633.053.071	138.040.583	3.731.705.279
Tài sản cố định	-	8.362.857	-	-	-	-	-	8.362.857
Tài sản Có khác	-	31.090.422	-	-	-	-	-	31.090.422
	23.939.008	40.549.569	723.512.249	1.557.653.667	942.324.754	633.053.071	138.040.583	4.059.072.901
Nợ phải trả								
Vay các tổ chức tín dụng khác	-	-	-	102.666.667	140.000.000	177.716.667	116.000.000	536.383.334
Tiền gửi của khách hàng	-	-	251.011.250	486.938.339	496.781.019	312.791.489	460.373.111	2.007.895.208
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	-	200.000	43.400.000	2.500.000	69.727.748	-	58.200.823	174.028.571
Các khoản nợ khác	-	135.125.514	-	-	-	-	-	135.125.514
	-	135.325.514	294.411.250	592.105.006	706.508.767	490.508.156	634.573.934	2.853.432.627
Mức chênh lệch cam với lãi suất nội bảng	23.939.008	(94.775.945)	429.100.999	965.548.661	235.815.987	142.544.915	(496.533.351)	1.205.640.274

Tổ chức Tài chính vi mô Trách nhiệm Hữu hạn Một Thành viên cho Người Lao Động Nghèo Tự Tạo Việc Làm
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

	Quá hạn VND'000	Không chịu lãi VND'000	Đến 1 tháng VND'000	Từ trên 1 tháng đến 3 tháng VND'000	Từ trên 3 tháng đến 6 tháng VND'000	Từ trên 6 tháng đến 1 năm VND'000	Từ trên 1 năm đến 5 năm VND'000	Trên 5 năm VND'000	Tổng VND'000
Tài sản									
Tiền mặt	-	1.141.858	-	-	-	-	-	-	1.141.858
Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác – gộp	-	-	103.392.718	120.014.234	-	-	-	-	223.406.952
Cho vay khách hàng – gộp	23.938.269	-	545.576.453	1.237.677.305	768.692.792	411.373.414	49.308.717	-	3.036.566.950
Tài sản cố định	-	6.302.153	-	-	-	-	-	-	6.302.153
Tài sản Có khác	-	24.401.335	-	-	-	-	-	-	24.401.335
	23.938.269	31.845.346	648.969.171	1.357.691.539	768.692.792	411.373.414	49.308.717	-	3.291.819.248
Nợ phải trả									
Vay các tổ chức tín dụng khác	-	-	23.700.000	79.900.000	-	87.566.667	289.883.333	22.000.000	503.050.000
Tiền gửi của khách hàng	-	-	115.890.456	225.895.431	343.462.597	714.812.328	154.489.227	-	1.554.550.039
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	-	5.144.854	23.700.000	4.900.000	-	51.438.002	2.500.000	-	87.682.856
Các khoản nợ khác	-	110.601.386	-	-	-	-	-	-	110.601.386
	-	115.746.240	163.290.456	310.695.431	343.462.597	853.816.997	446.872.560	22.000.000	2.255.884.281
Mức chênh lệch cảm với lãi suất nội bảng	23.938.269	(83.900.894)	485.678.715	1.046.996.108	425.230.195	(442.443.583)	(397.563.843)	(22.000.000)	1.035.934.967

**Tổ chức Tài chính vi mô Trách nhiệm Hữu hạn Một Thành viên cho Người Lao Động Nghèo Tự Tạo Việc Làm
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)**

Bảng sau trình bày lãi suất thực tế bình quân của các công cụ tài chính chịu lãi suất theo kỳ hạn và đơn vị tiền tệ khác nhau:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

	Quá hạn	Đến 1 tháng	Từ trên 1 đến 3 tháng	Từ trên 3 đến 6 tháng	Từ trên 6 tháng đến 1 năm	Từ trên 1 đến 5 năm
Tài sản						
Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác						
▪ VND	N/A	1,85%	6,80%	N/A	N/A	N/A
▪ Ngoại tệ	N/A	0,00%	N/A	N/A	N/A	N/A
Cho vay khách hàng						
▪ VND	9,41%	9,12%	9,16%	9,11%	8,97%	7,78%
Nợ phải trả						
Vay các tổ chức tín dụng khác						
▪ VND	N/A	N/A	6,04%	6,80%	0,73%	2,50%
Tiền gửi của khách hàng						
▪ VND	N/A	1,72%	4,44%	5,30%	6,57%	6,80%
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro						
▪ VND	N/A	4,65%	6,00%	6,00%	6,77%	7,72%

Tổ chức Tài chính vi mô Trách nhiệm Hữu hạn Một Thành viên cho Người Lao Động Nghèo Tự Tạo Việc Làm
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

	Quá hạn	Đến 1 tháng	Từ trên 1 đến 3 tháng	Từ trên 3 đến 6 tháng	Từ trên 6 tháng đến 1 năm	Từ trên 1 đến 5 năm	Trên 5 năm
Tài sản							
Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác							
▪ VND	N/A	0,92%	6,50%	N/A	N/A	N/A	N/A
▪ Ngoại tệ	N/A	0,00%	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A
Cho vay khách hàng							
▪ VND	8,61%	9,34%	9,14%	9,21%	9,01%	7,92%	N/A
Nợ phải trả							
Vay các tổ chức tín dụng khác							
▪ VND	N/A	5,59%	6,00%	N/A	3,29%	2,68%	1,80%
Tiền gửi của khách hàng							
▪ VND	N/A	1,71%	4,41%	5,30%	6,60%	6,80%	N/A
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro							
▪ VND	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A	4,51%	N/A

Tổ chức Tài chính vi mô Trách nhiệm Hữu hạn Một Thành viên cho Người Lao Động Nghèo Tự Tạo Việc Làm
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

(e) So sánh giá trị hợp lý với giá trị ghi sổ

Giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, cùng với giá trị ghi sổ được trình bày tại bảng cân đối kế toán như sau:

	31/12/2018		31/12/2017	
	Giá trị ghi sổ VND'000	Giá trị hợp lý VND'000	Giá trị ghi sổ VND'000	Giá trị hợp lý VND'000
<i>Được phân loại là các khoản cho vay và phải thu:</i>				
▪ Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác	286.818.053	(*)	223.406.952	(*)
▪ Cho vay khách hàng	3.699.370.931	(*)	3.009.163.474	(*)
▪ Các khoản phải thu	1.895.610	(*)	642.331	(*)
▪ Các khoản lãi, phí phải thu	19.152.826	(*)	15.778.090	(*)
<i>Được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ:</i>				
▪ Vay các tổ chức tín dụng khác	(536.383.334)	(*)	(503.050.000)	(*)
▪ Tiền gửi của khách hàng	(2.007.895.208)	(*)	(1.554.550.039)	(*)
▪ Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	(174.028.571)	(*)	(87.682.856)	(*)
▪ Các khoản lãi, phí phải trả	(45.530.435)	(*)	(30.739.846)	(*)
▪ Các khoản phải trả khác	(53.911.417)	(*)	(42.292.638)	(*)

- (*) Tổ chức chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do NHNNVN ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có hướng dẫn về việc đo lường giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

Tổ chức Tài chính vi mô Trách nhiệm Hữu hạn Một Thành viên cho Người Lao Động Nghèo Tự Tạo Việc Làm
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

29. Cam kết thuê

Tại ngày báo cáo, các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:


	31/12/2018	31/12/2017
	VND'000	VND'000
Đến một năm	988.800	1.597.950
Trên một đến năm năm	554.000	768.400
Trên năm năm	-	6.500
	<hr/>	<hr/>
	1.542.800	2.372.850
	<hr/>	<hr/>

Ngày 29 tháng 3 năm 2019

Người lập:


Trần Thị Anh Thư
Kế toán viên

Người kiểm tra:


Trần Thị Thu Hà
Kế toán trưởng

Người duyệt:


Nguyễn Thị Hoàng Vân
Tổng Giám đốc